

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG

31 Ngô Văn Sở - TP Đà Lạt

MST: 5800408245

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		150.032.132.836	139.569.171.253
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		798.023.234	14.388.563.823
1. Tiền	111		798.023.234	1.688.563.823
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	12.700.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		91.781.034.517	71.302.303.580
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		5.034.994.221	33.267.058.051
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.384.441.971	5.016.388.187
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		83.361.598.325	33.018.857.342
IV. Hàng tồn kho	140		57.453.075.085	53.819.357.629
1. Hàng tồn kho	141		57.453.075.085	53.819.357.629
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		0	58.946.221
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	58.946.221
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		57.142.093.898	54.792.430.061
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		29.374.712.274	30.932.676.263
1. Tài sản cố định hữu hình	221		28.979.995.049	30.749.936.888
- Nguyên giá	222		66.159.505.671	65.531.096.307
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.179.510.622)	(34.781.159.419)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227		394.717.225	182.739.375
- Nguyên giá	228		533.865.500	281.137.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(139.148.275)	(98.398.125)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		26.652.682.046	22.934.809.590
1. Đầu tư vào công ty con	251		26.652.682.046	22.934.809.590
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.114.699.578	924.944.208
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.114.699.578	924.944.208
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		207.174.226.734	194.361.601.314
NGUỒN VỐN			0	0
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		28.147.019.968	26.575.925.345
I. Nợ ngắn hạn	310		28.047.019.968	26.475.925.345
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.579.876.495	3.752.414.238
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		577.428.490	933.060.644
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		1.374.335.230	16.292.817.318
4. Phải trả người lao động	314		873.417.628	4.845.362.870
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	25.646.418
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		202.713.557	79.565.289
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		23.000.000.000	100.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		439.248.568	447.058.568
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		100.000.000	100.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		100.000.000	100.000.000
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		179.027.206.766	167.785.675.969
I. Vốn chủ sở hữu	410		179.027.206.766	167.785.675.969
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		146.571.500.000	146.571.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		146.571.500.000	146.571.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.933.986.561	9.933.986.561
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.521.720.205	11.280.189.408
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.280.189.408	11.280.189.408
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.241.530.797	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		207.174.226.734	194.361.601.314

Kế toán trưởng


Phan Anh Tú

Lập ngày 26 tháng 07 năm 2017



Tổng Giám đốc


Nguyễn Hữu Thụy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2017

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		11.056.974.360	7.379.419.878	25.176.514.802	17.880.129.606
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.620.459.374	3.852.906.695	4.473.206.888	5.291.696.790
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		7.436.514.986	3.526.513.183	20.703.307.914	12.588.432.816
4. Giá vốn hàng bán	11		6.047.830.456	472.384.097	13.863.720.596	5.994.779.354
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.388.684.530	3.054.129.086	6.839.587.318	6.593.653.462
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		43.208.484	87.272.927	9.371.056.937	11.711.577.820
7. Chi phí tài chính	22		0	0	0	17.561.111
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	24		-210.316.267	507.178.361	2.048.539.170	908.103.417
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.391.406.309	1.128.658.864	2.576.302.256	1.839.912.038
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+30)	30		250.802.972	1.505.564.788	11.585.802.829	15.539.654.716
11. Thu nhập khác	31		141.818.182	2.500.000	142.272.727	29.227.483
12. Chi phí khác	32		0	97.250.089	0	107.773.571
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		141.818.182	-94.750.089	142.272.727	-78.546.088
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		392.621.154	1.410.814.699	11.728.075.556	15.461.108.628
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		78.524.231	301.433.564	486.544.759	823.401.464
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		314.096.923	1.109.381.135	11.241.530.797	14.637.707.164
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	61		21	89	767	1.178
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	62		0	0	0	0

Kế toán trưởng



Phan Anh Tú

Lập ngày 26 tháng 07 năm 2017
CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG
TP. ĐÀ LẠT - T. LÂM ĐỒNG



Nguyễn Hữu Thụy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2017

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		56.412.333.266	60.554.540.498
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(12.083.009.872)	(17.846.051.619)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.497.493.361)	(9.014.786.165)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		0	(17.561.111)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.345.578.846)	(3.070.662.687)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		230.371.808	7.493.605.179
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(46.544.004.121)	(39.256.802.381)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(12.827.381.126)	(1.157.718.286)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(881.137.364)	(14.581.492.821)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		142.272.727	(5.745.167)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(46.700.000.000)	(43.300.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		23.700.000.000	53.100.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		75.705.174	271.123.388
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(23.663.159.463)	(4.516.114.600)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		0	(3.578.000.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33		23.000.000.000	18.700.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(100.000.000)	(9.100.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		22.900.000.000	6.022.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(13.590.540.589)	348.167.114
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.388.563.823	393.984.784
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		798.023.234	742.151.898

Kế toán trưởng


Phan Anh Tú

Lập ngày 26 tháng 07 năm 2017
Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Thụy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý II năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thực phẩm Lâm Đồng) theo Quyết định số 179/2003/QĐ-UB ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh Mã số doanh nghiệp 5800408245, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 12 tháng 08 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định 285/QĐ-TTGDHN ngày 18/10/2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông sản thực phẩm.
- Xuất nhập khẩu trực tiếp các thiết bị máy móc chuyên dùng để chế biến thực phẩm và sản phẩm của doanh
- Kinh doanh dịch vụ thương mại, du lịch, đầu tư tài chính.
- Trồng và sản xuất các loại cây nông sản.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý II năm 2017

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu :

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 7 năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 7 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý II năm 2017

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

Không có

VI. Thông tin khác

Giải trình kết quả kinh doanh quý II/2017 so với quý II/2016

Số TT	Chỉ tiêu	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	Chênh lệch (%)
1	Lợi nhuận sau thuế	314.096.923	1.109.381.135	-71,69

+ Lợi nhuận sau thuế quý II/2017 giảm so với quý II/2016: là do quý II/2016 công ty hoàn nhập quỹ lương thừa, do đó lợi nhuận sau thuế giảm 71,69%.

VII. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính quý II năm 2016.

Kế toán trưởng



Phan Anh Tú

Lập ngày 26 tháng 07 năm 2017

Tổng giám Đốc



Nguyễn Hữu Thụy

